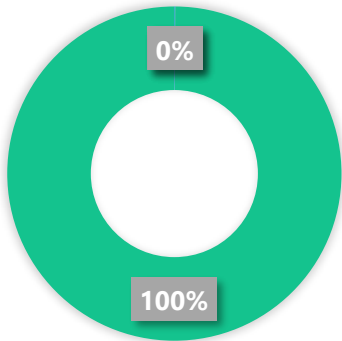


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

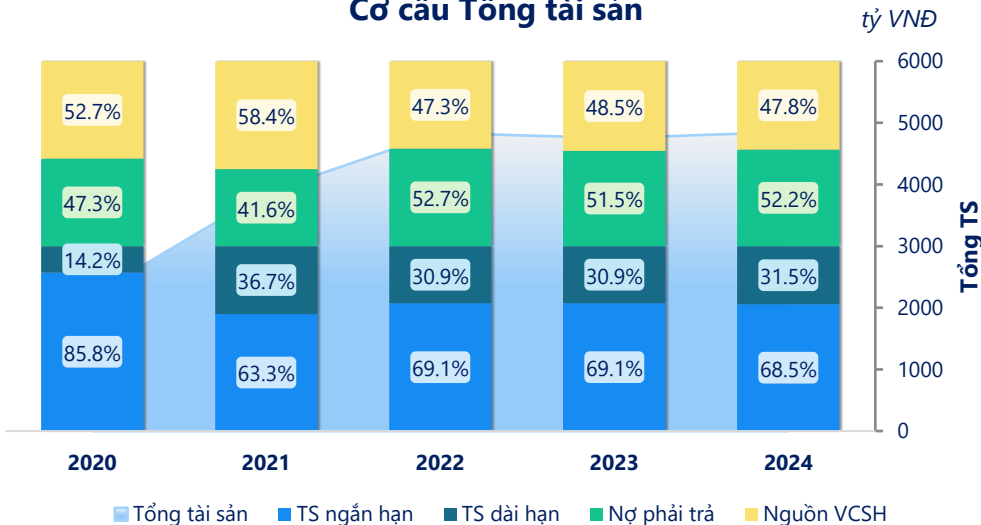
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		38,450		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		40,250		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		37,000		
SL cổ phiếu LH		216,481,335		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		492,900		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,331		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8,324		
P/E		320.4		
EPS		120		
	YTD	1T	3T	6T
KOS		-0.8%	1.7%	-2.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

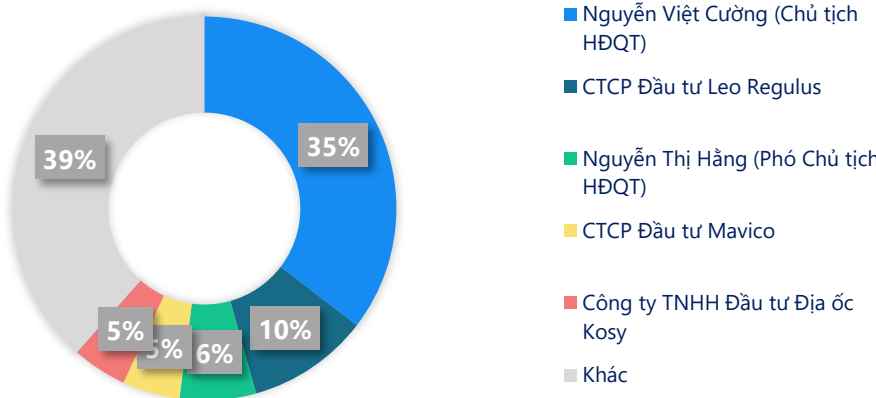
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **KOS** năm 2024 tăng trưởng **2.07%** so với năm trước, đạt **4,851** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.2% và 47.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

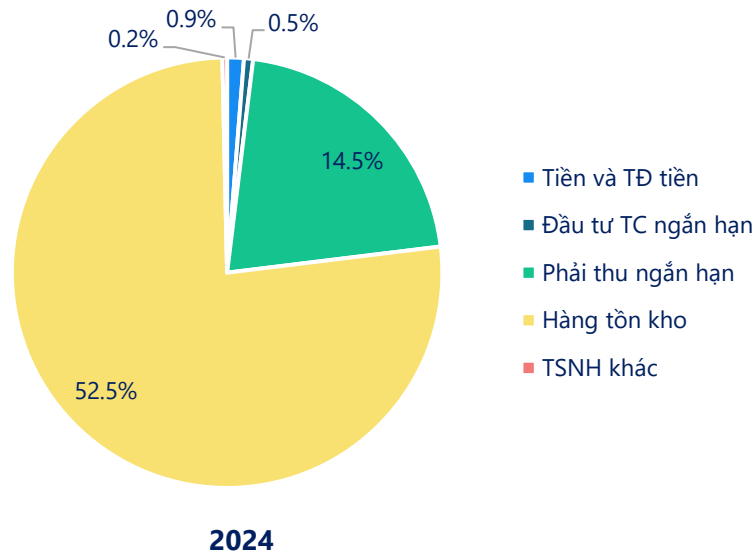
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.09% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Việt Cường (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **35.4%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Leo Regulus nắm giữ 10.3% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Hằng (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 6.42%.

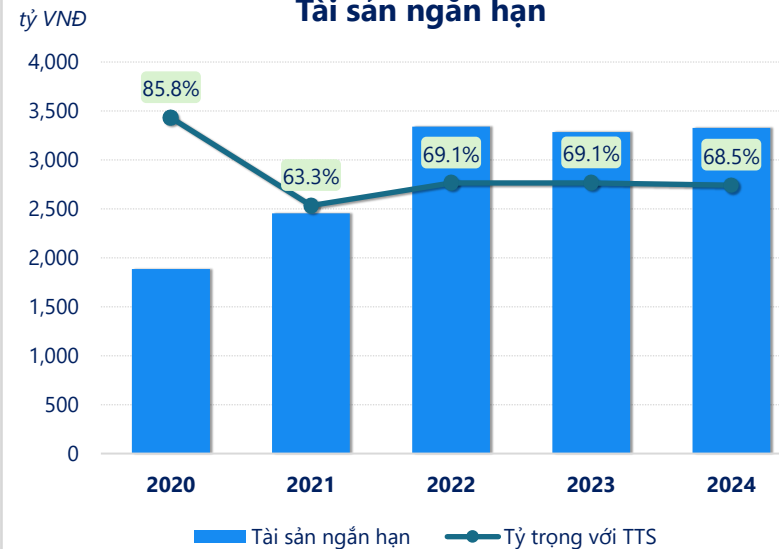
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



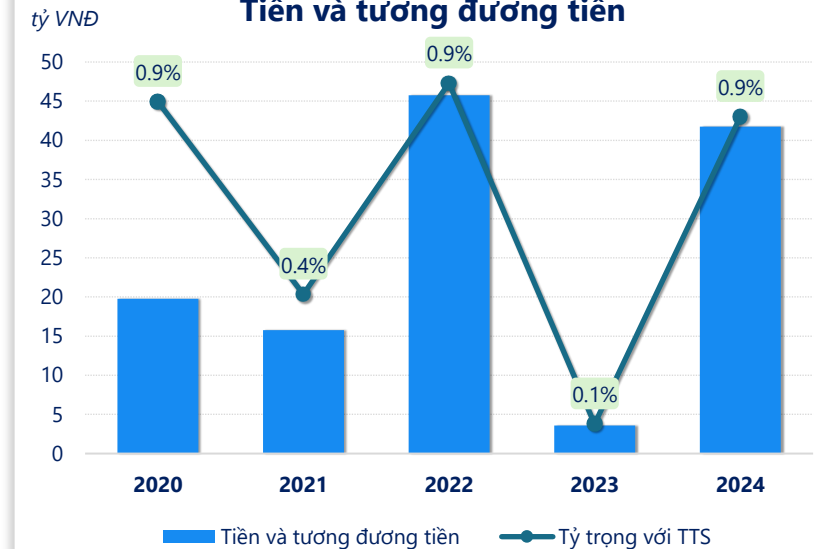
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của KOS đạt **3,325** tỷ đồng, tăng trưởng **1.22%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **68.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

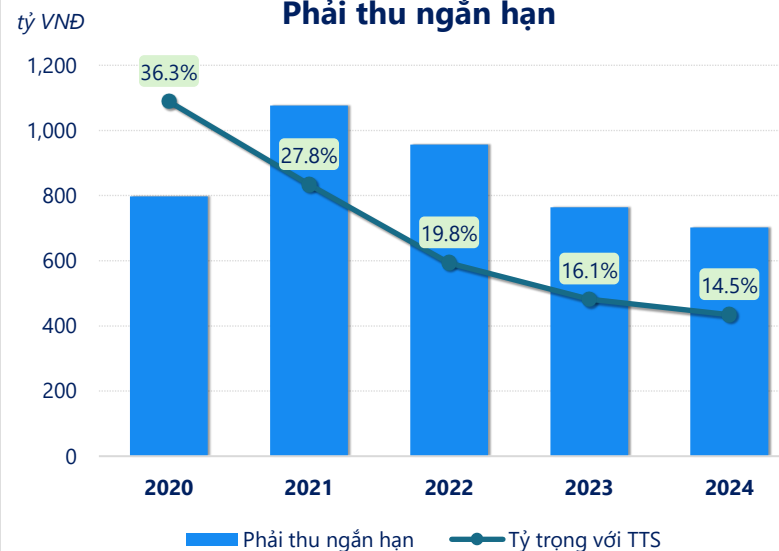
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



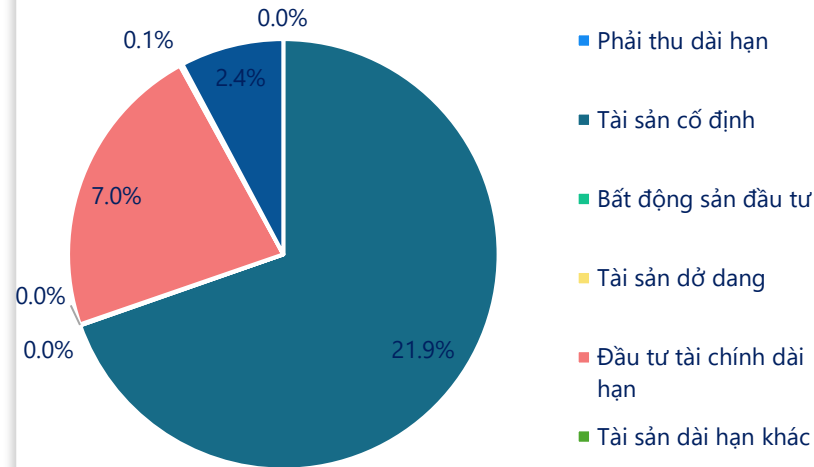
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

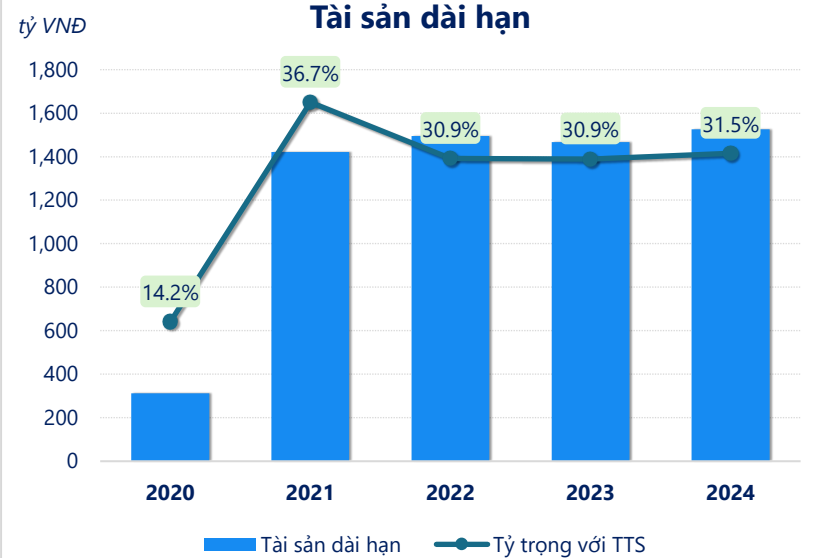


2024

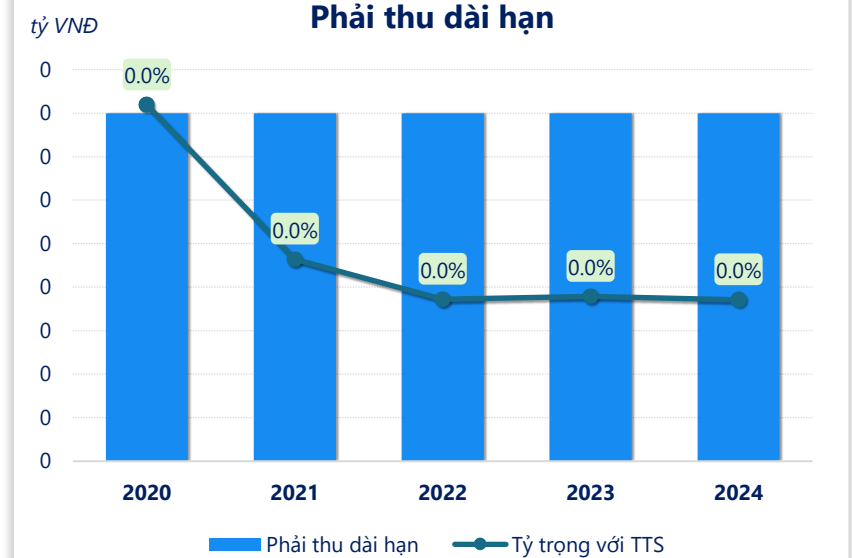
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.97%** so với năm trước và đạt **1,526** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **31.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.01%.

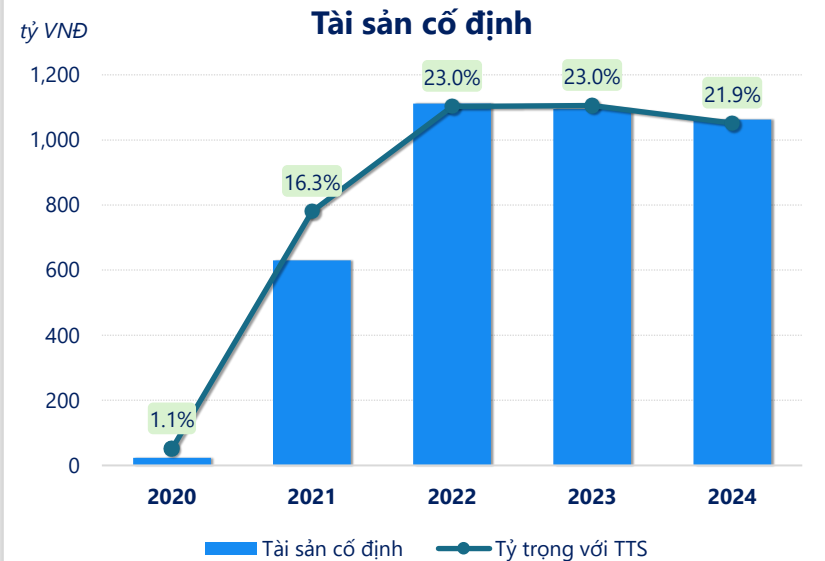
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



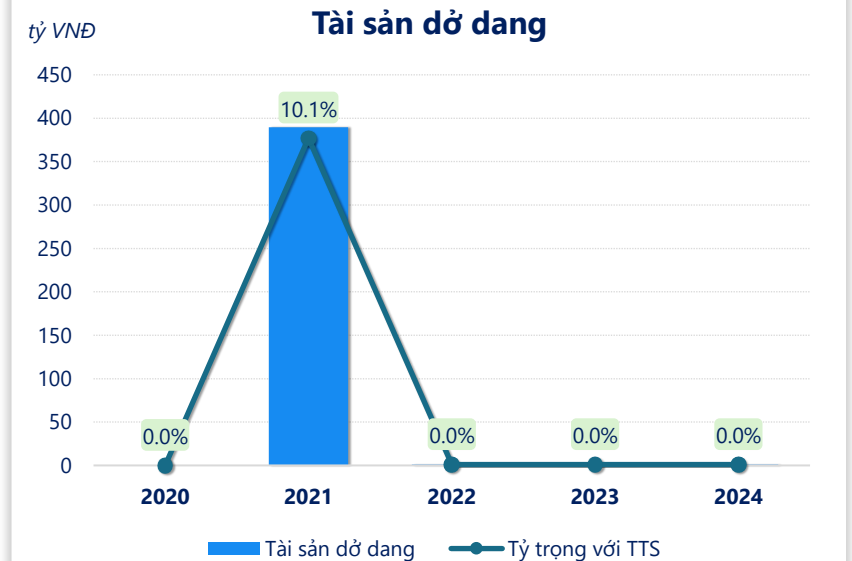
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

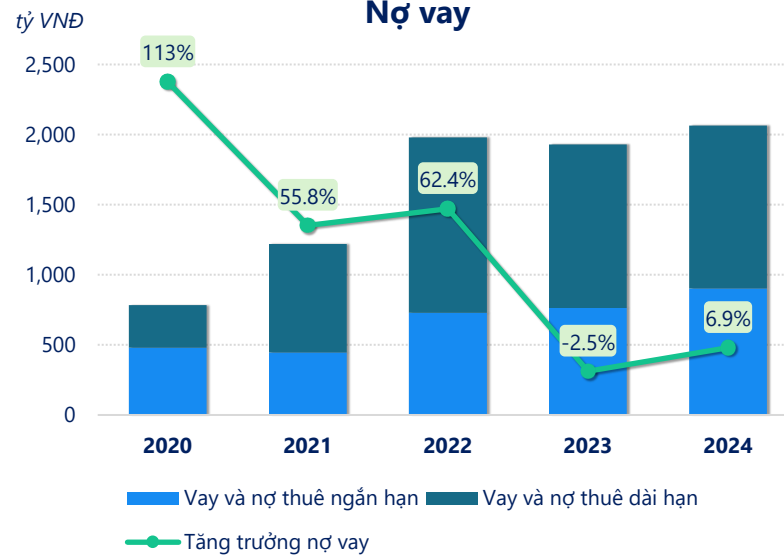


(Nguồn: fireant.vn)

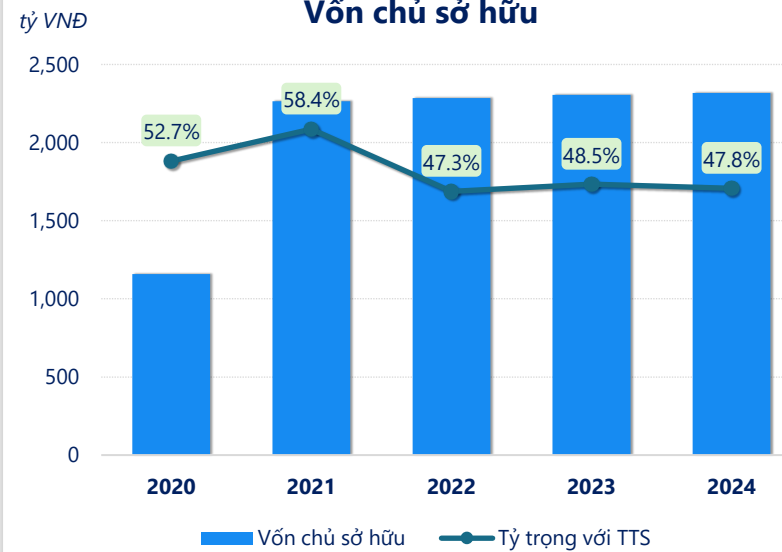


(Nguồn: fireant.vn)

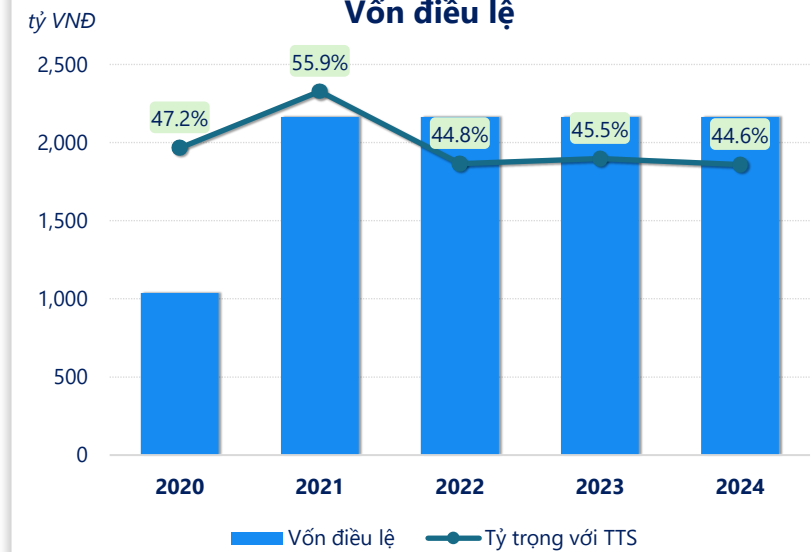
Nợ vay



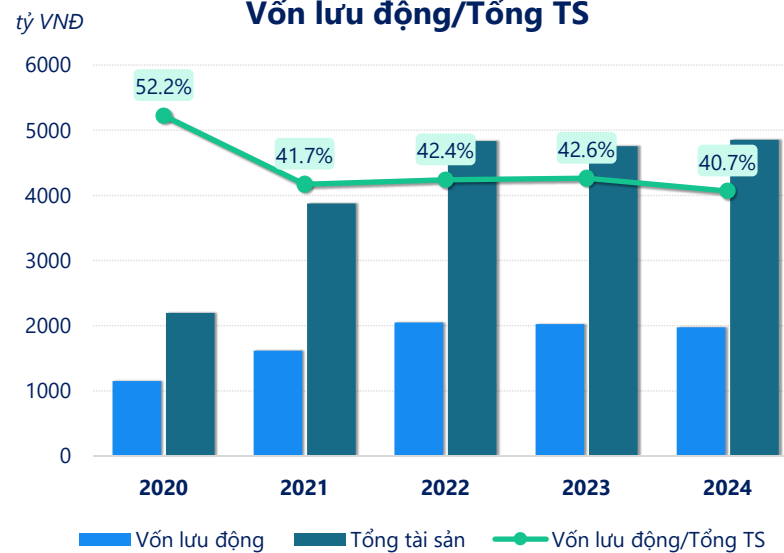
Vốn chủ sở hữu



Vốn điều lệ



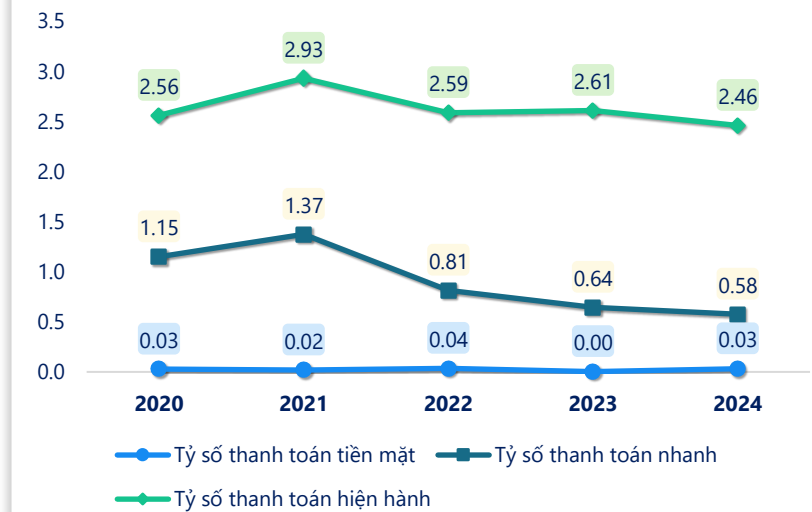
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,842	4,753	1.9%
Tài sản ngắn hạn	3,312	3,285	0.8%
Tiền và tương đương tiền	41.8	3.60	1061%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.7	15.3	48.5%
Phải thu ngắn hạn	702	764	-8.1%
Hàng tồn kho	2,538	2,474	2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.27	28.6	-74.6%
Tài sản dài hạn	1,530	1,468	4.3%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	1,063	1,095	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.10	1.10	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	340	229	48.4%
Tài sản dài hạn khác	7.68	6.60	16.5%
Lợi thế thương mại	119	136	-12.6%
Nợ phải trả	2,511	2,447	2.6%
Nợ ngắn hạn	1,412	1,259	12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	983	762	28.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	145	136	6.2%
Nợ dài hạn	1,099	1,187	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,081	1,168	-7.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,331	2,306	1.1%
Vốn chủ sở hữu	2,331	2,306	1.1%
Vốn điều lệ	2,165	2,165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,309	1,107	1,343	1,316	1,439
Giá vốn hàng bán	1,230	1,056	1,197	1,170	1,272
Lợi nhuận gộp	78.3	50.5	147	146	167
Doanh thu HĐTC	43.4	47.6	35.4	50.4	9.73
Chi phí TC	28.3	25.9	98.9	123	101
Chi phí lãi vay	28.3	25.8	98.7	123	94.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.9	4.03	2.57	5.85	8.80
Chi phí QLDN	25.1	25.1	42.4	35.7	33.5
LN thuần từ HĐKD	53.4	43.0	38.2	31.7	33.4
Lợi nhuận khác	-19.7	-12.7	-5.79	-0.21	-1.77
LN trước thuế	33.7	30.4	32.4	31.5	31.6
Lợi nhuận sau thuế	21.9	22.6	21.8	21.1	21.7
LNST của CĐ cty mẹ	21.9	22.5	21.7	21.1	21.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-347	-287	-551	34.3	34.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.6	-89.2	-180	-26.7	-129
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	415	372	761	-49.7	133
Tiền đầu kỳ	5.46	19.8	15.8	45.8	3.60
Lưu chuyển tiền thuần	14.3	-3.99	30.0	-42.2	38.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	19.8	15.8	45.8	3.60	41.8